TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH CÀ MAU

Bản án số: 162/2026/DS-PT
Ngày: 02 - 3 - 2026
V/v tranh chấp quyền sử dụng đất

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH CÀ MAU

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Đặng Minh Trung

Các Thẩm phán: Ông Bùi Anh Tuấn

Ông Lê Phan Công Trí

***- Thư ký phiên tòa*:** Ông Huỳnh Công Tấn là Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Cà Mau tham gia phiên toà**:* Bà Huỳnh Diễm Lệ - Kiểm sát viên.

Ngày 02 tháng 3 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 761/2025/TLPT-DS ngày 25 tháng 12 năm 2025 về việc "*Tranh chấp quyền sử dụng đất*".

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 122/2025/DS-ST ngày 30 tháng 9 năm 2025 của Toà án nhân dân khu vực 6 - Cà Mau bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 95/2026/QĐ-PT ngày 19 tháng 01 năm 2026 giữa các đương sự:

***- Nguyên đơn*:** Ông Trần Văn N, sinh ngày 01/01/1967; CCCD số 095067006908; Địa chỉ: Số F, ấp B, xã V, thành phố B, tỉnh Bạc Liêu (Nay là 6/313, khóm B, Phường V, tỉnh Cà Mau, có mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Luật sư Trần Thanh N1 – Văn phòng Luật sư Trịnh Thanh M thuộc Đoàn Luật sư thành phố C (có mặt).

- Bị đơn:

1. Ông Trần Tú N2, sinh ngày 10/8/1958; CCCD số 095058003282; Địa chỉ cư trú: Ấp K, xã V, thành phố B, tỉnh Bạc Liêu (Nay là Khóm K, Phường V, tỉnh Cà Mau, có mặt).

2. Trường Trung học cơ sở V1; Địa chỉ: Ấp K, xã V, thành phố B, tỉnh Bạc Liêu (Nay là Khóm K, Phường V, tỉnh Cà Mau).

Người đại diện theo hợp pháp: Ông Nguyễn Quốc T - sinh ngày 07/7/1976; CCCD số 095076000383; Địa chỉ: Số G, Khóm G, Phường C, thành phố B, tỉnh

Bạc Liêu (Nay là Khóm A, Phường B, tỉnh Cà Mau, vắng mặt)

- Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

1. Ủy ban nhân dân Phường V, tỉnh Cà Mau.

2. Ông Bành Văn T1 (Tuấn A), sinh ngày 01/01/1966; CCCD số 095066005015; Địa chỉ cư trú: Ấp K, xã V, thành phố B, tỉnh Bạc Liêu (Nay là Khóm K, Phường V, tỉnh Cà Mau, có mặt).

3. Bà Bành Thị N3, sinh ngày 01/01/1971; CCCD số 095171003274; Địa chỉ cư trú: Ấp K, xã V, thành phố B, tỉnh Bạc Liêu (Nay là Khóm K, Phường V, tỉnh Cà Mau, có mặt).

4. Bà Bành Thị C, sinh ngày 01/01/1964; CCCD số 095164006054; Địa chỉ cư trú: Ấp K, xã V, thành phố B, tỉnh Bạc Liêu (Nay là Khóm K, Phường V, tỉnh Cà Mau, có mặt).

5. Ông Bành Văn T1 **(** Tuấn E**)**, sinh ngày 01/01/1975; CCCD số 095075010765; Địa chỉ cư trú: Ấp G, xã H, huyện V, tỉnh Bạc Liêu (Nay là xã H, tỉnh Cà Mau, vắng mặt).

6. Ông Bành Quang Q, sinh ngày 14/11/1979; CCCD số 095079006900; Địa chỉ cư trú: Ấp X, xã H, huyện V, tỉnh Bạc Liêu (Nay là Xã H, tỉnh Cà Mau, vắng mặt)

7. Bà Bành Thị T2, sinh ngày 19/10/1976; CCCD số 095176000218; Địa chỉ cư trú: Ấp N, thị trấn C, huyện V, tỉnh Bạc Liêu (Nay là Xã V, tỉnh Cà Mau, vắng mặt).

8. Bà Huỳnh Thị M1, sinh năm 1976; Địa chỉ cư trú: Số F, ấp B, xã V, thành phố B, tỉnh Bạc Liêu (Nay là Khóm B, Phường V, tỉnh Cà Mau, có mặt).

9. Bà Huỳnh Thị Minh N4**,** sinh ngày 01/01/1961; CCCD số 095161004969; Địa chỉ cư trú: Ấp K, xã V, thành phố B, tỉnh Bạc Liêu (Nay là Khóm K, Phường V, tỉnh Cà Mau, vắng mặt).

- *Người kháng cáo*: Ông Trần Văn N là nguyên đơn. Ông Bành Văn T1 (Tuấn A), ông Bành Văn T1 (Tuấn E), bà Bành Thị C, bà Bành Thị T2, bà Bành Thị N3, ông Bành Quang Q là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Nguyên đơn, ông Trần Văn N trình bày:

Nguồn gốc đất là của ông Bành Văn K (B) đã được chế độ cũ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại thửa 17432, tờ bản đồ 56A vào năm 1972, tại Tờ chứng khoán đề ngày 29/8/1972, người ký đề Tổng trưởng cải cách điền địa và phát triển ngư mục Cao Văn T3. Vào ngày 10/01/2010, ông Bành Văn K viết giấy tay tặng cho ông Trần Văn N phần đất là ao cặp trường học, đất có chiều ngang 06m, chiều dài 35m tọa lạc tại ấp K, xã V, thành phố B, tỉnh Bạc Liêu. Ông N đã nhận đất khi được tặng cho vào năm 2010 và con ông K là Bành Thị N3 và Bành Văn T1 (Tuấn A) đã chỉ ranh phần đất cho ông N theo các cọc ranh 2 bên đã có.

Phần chính giữa là đất cho ông N, giáp ranh một bên là trường học (nay là trụ sở ấp K), một bên giáp bà Thạch Thị Sà R, phía trước là lộ đal, phía sau giáp đất ông Tô Ư (nay là Huỳnh Phong V). Do khó khăn nên ông N đã để đất ở đó và đi làm ăn. Đến năm 2021 ông N tiến hành đổ đất lên ao để dự định cất nhà thì bị ông Trần Tú N2 ngăn cản và phát sinh tranh chấp.

Khi giải quyết tranh chấp với ông Trần Tú N2, sau khi có kết quả đo đạc phần đất ao đìa thì không đủ chiều ngang 06m, nên ông Trần Văn N xác định trường THCS V1 cũng có chiếm một phần đất của ông K. Do đó, nay ông Trần Văn N yêu cầu ông Trần Tú N2 trả phần đất diện tích 152,8m^2 và yêu cầu Trường THCS V1 trả phần đất diện tích 33,8m^2 tại thửa số 10, tờ bản đồ 52 (bản đồ năm 2017) tọa lạc ấp K, xã V, thành phố B, tỉnh Bạc Liêu.

Đối với phần đất 1,1m^2 thuộc một phần thửa số 09, tờ bản đồ 52 (bản đồ năm 2017) thì ông Trần Văn N không yêu cầu giải quyết, trường hợp yêu cầu sẽ yêu cầu sau.

- Bị đơn, ông Trần Tú N2 trình bày:

Phần đất tranh chấp có nguồn gốc là đất đồn của chế độ cũ, năm 1965 đã cho khoản 10 hộ dân ở trên đất gồm ông Tăng Văn C1, Út L, N, T, ông N5, ông P, ông L1, bà Trần Thị T4 (mẹ ông N2), ông Tô Ư (Lính đồn chế độ cũ), ông Thạch P1 (phó ấp chế độ cũ), trên khu vực có trạm thông tin và 01 trường học kế bên, là trường tiểu học. Đến năm 1975 sau khi giải phóng thì còn lại 03 hộ tiếp tục ở lại trên đất là bà Trần Thị T4 (mẹ ông N2), ông Tô Ư và ông Thạch P1, những người khác đã bỏ đi không rõ đi đâu. Lúc này trạm thông tin bị sập thành phần đất trống, trường tiểu học vẫn còn, đất kế trường học không ai quản lý. Đến năm 1977 do gia đình ông N2 thấy phần đất kế trường học để trống nên xin với địa phương phần đất này để đào ao nuôi cá. Lúc đầu đào phần ao ngang khoảng 03m dài 35m và quản lý, sử dụng đến nay. Vào năm 1991 ông N2 đăng ký kê khai đất ao đìa nhưng không được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Ông N2 khiếu nại và được Ủy ban nhân dân xã V cho biết là đất ao đìa đã cấp nhầm vào đất trường học tại thửa 380 (mục kê năm 1991). Sau đó, Ủy ban nhân dân xã V đã tiến hành tách phần đất ao đìa này cho ông N2 thành thửa 1128 (mục kê sau 1993). Hiện ông N2 chỉ đứng tên sổ mục kê tại thửa 1128 và chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Ông N2 xác định phần đất ông Bành Văn K được chế độ cũ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 1972, không phải tại vị trí ao đìa ông quản lý. Phần đất trên giấy của ông K đã giao lại toàn bộ diện tích cho con là ông Bành Văn T1 (Tuấn A) quản lý sử dụng đến nay.

Đối với yêu cầu của ông Trần Văn N thì ông Trần Tú N2 không đồng ý vì phần đất tranh chấp là đất đìa mà gia đình ông đã quản lý, sử dụng từ năm 1977 đến nay, ông N2 đã đăng ký đối với đất này.

- Bị đơn Trường THCS V1 – Người đại diện hợp pháp là ông Nguyễn Quốc T trình bày: Phần đất của trường THCS V1 đã hình thành từ khi thành lập trường

học trước năm 1975 (xưa là trường tiểu học). Sau này khi lập hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã có lập bản đồ, đo đạc đất. Phần đất tranh chấp mà ông N yêu cầu là 01 phần thuộc phần đất đang được làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (thuộc khu B) của trường nên trên đất có tài sản của trường. Phần đất tranh chấp có trụ cột đá, phần tường và hàng rào lưới B40 do trường xây dựng trên đất. Trụ cột đá, phần tường và đoạn hàng rào lưới B40 đã lâu, ông T không biết có từ năm nào, trường hợp có định giá thì trường không yêu cầu định giá và cũng không yêu cầu bồi thường. Do ông T mới tiếp quản nên chưa trình bày cụ thể được quá trình quản lý đất của trường nhưng ông đã giao nộp một phần chứng cứ thể hiện có việc đo đạc đất khu B làm thủ tục đăng ký quyền sử dụng đất. Ông T đại diện Trường THCS V1 xác định không chấp nhận yêu cầu đòi đất của ông N. Ngoài ra, Trường THCS V1 không yêu cầu nào khác.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Bành Văn T1 (Tuấn A), bà Bành Thị N3, bà Bành Thị C cùng có ý kiến thống nhất trình bày:

Năm 2010 cha ông bà là ông Bành Văn K (B) đã viết giấy tay cho ông Trần Văn N phần đất chiều ngang 06m, chiều dài 35m, tại ấp K, xã V, thành phố B, tỉnh Bạc Liêu (nay là Phường V, tỉnh Cà Mau), hiện trạng đất là cái ao cặp trường học cũ, nay là trụ sở ấp K. Phần đất này ông Bành Văn K nhận chuyển nhượng trước năm 1972 và đã được chế độ cũ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại thửa 17432, tờ bản đồ 56A, tại Tờ chứng khoán đề ngày 29/8/1972, người ký đề Tổng trưởng cải cách điền địa và phát triển ngư mục Cao Văn T3. Giấy bằng khoán này các ông bà còn giữ tại nhà, do bản chính đã mục nát nên chỉ còn giữ lại bản phô tô.

Từ sau năm 1975 ông Bành Văn K cũng không đăng ký đất đai lại. Kể từ khi có đăng ký đất đai thì ông K cũng không đăng ký kê khai quyền sử dụng đất tại đất tranh chấp và đồng ý ký tên cho những hộ dân ở trên đất nếu họ làm giấy tờ, còn phần đất trống (là đất ao và đất trường học) thì vẫn thuộc quyền sử dụng của ông K.

Cha mẹ ông bà là ông Bành Văn K (mất năm 2022) và bà Lâm Thị C2 (mất năm 2017) có 06 người con gồm: Bà Bành Thị C, ông Bành Văn T1 (Tuấn A), bà Bành Thị N3, ông Bành Văn T1 (T), ông Bành Quang Q, bà Bành Thị T2. Ngoài ra, ông K và bà C2 không có con riêng nào khác, ông bà nội ngoại hai bên đã mất trước đó lâu. Nay các ông bà thống nhất việc cho đất giữa ông Bành Văn K với ông Trần Văn N, hiện tại cũng không tranh chấp với ông N. Ông bà xác định những người con khác cũng không ý kiến gì.

Ông Trần Văn N tranh chấp đòi đất với ông Trần Tú N2 và trường THCS V1 thì các ông bà đồng ý để ông N đòi đất, ông bà không đứng ra đòi đất mà làm chứng cho ông N, yêu cầu Tòa án chấp nhận yêu cầu của ông N vì đất đúng là của ông Bành Văn K.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Bành Quang Q có lời khai thống nhất ý kiến với ông T1 (Tuấn A), bà N3, bà C. Bà Huỳnh Thị M1 là vợ ông Trần Văn N nên có ý kiến đồng ý với yêu cầu của ông N. Bà Huỳnh Thị Minh N4 là vợ ông Trần Tú N2 nên có ý kiến thống nhất với ý kiến ông N2.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số: 122/2025/DS-ST ngày 30 tháng 9 năm 2025 của Toà án nhân dân khu vực 6 - Cà Mau quyết định:

Tuyên xử:

1. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của ông Trần Văn N đối với diện tích đất 23,4m^2 do rút yêu cầu.

2. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Trần Văn N đòi ông Trần Tú N2 và trường THCS V1 trả phần đất theo đo đạc thực tế là 186,6m^2, có vị trí tứ cận kèm theo.

Phần đất thuộc một phần thửa số 10, tờ bản đồ 52, tọa lạc tại ấp K, Phường V, thành phố B, tỉnh Bạc Liêu (nay là Khóm K, Phường V, tỉnh Cà Mau). Kèm theo bãn vẽ của Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh B.

Ngoài ra, án sơ thẩm còn tuyên về chi phí tố tụng, án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 13 tháng 10 năm 2025, ông Trần Văn N, ông Bành Văn T1 (Tuấn A), ông Bành Văn T1 (T), ông Bành Quang Q, bà Bành Thị C, bà Bành Thị T2, bà Bành Thị N3 có đơn kháng cáo bản án sơ thẩm yêu cầu cấp phúc thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Trần Văn N. Buộc ông Trần Tú N2 và Trường THCS V1 trả lại phần đất theo đo đạc thực tế diện tích 186,6m^2 và công nhận phần đất diện tích 186,6m^2 cho ông N.

Tại phiên tòa phúc thẩm, ông Trần Văn N, ông Bành Văn T1 (Tuấn A), bà Bành Thị C, bà Bành Thị N3 giữ nguyên yêu cầu kháng cáo. Ông Bành Quang Q, ông Bành Văn T1 (Tuấn E), bà Bành Thị T2 được triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt.

Phần tranh luận tại phiên toà:

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn, Luật sư Trần Thanh N1 tranh luận: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Nguyên đơn, ông Trần Văn N tranh luận: Yêu cầu ông N2 trả đất.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, ông Bành Văn T1 (Tuấn A) tranh luận: Cha ông (ông K) đã cho phần đất tranh chấp cho ông N.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, bà Bành Thị N3 tranh luận: Cha của bà đã cho phần đất tranh chấp cho ông N.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, bà Bành Thị C tranh luận: Cha của bà đã cho phần đất tranh chấp cho ông N.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, bà Huỳnh Thị M1 tranh luận: Không tranh luận.

Bị đơn, Trần Tú N2 tranh luận: Phần đất này, ông dùng để nuôi cá từ năm 1977.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Cà Mau tham gia phiên toà phát biểu: Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán trong quá trình giải quyết vụ án; của Hội đồng xét xử và những người tiến hành tố tụng, người tham gia tố tụng tại phiên tòa đúng quy định pháp luật. Đề nghị Hội đồng xét xử: Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với yêu cầu kháng cáo của bà T2, ông Tuấn E, ông Q. Căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự. Không chấp nhận kháng cáo của ông Trần Văn N, ông Bành Văn T1 (Tuấn A), bà Bành Thị C, bà Bành Thị N3. Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 122/2025/DS-ST ngày 30 tháng 9 năm 2025 của Toà án nhân dân khu vực 6 - Cà Mau.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Xét kháng cáo của ông Trần Văn N, ông Bành Văn T1 (Tuấn A), bà Bành Thị C, bà Bành Thị N3, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Ông Bành Văn T1 (T), ông Bành Quang Q, bà Bành Thị T2 đã được Toà án triệu tập xét xử hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt thì bị coi như từ bỏ việc kháng cáo nên Hội đồng xét xử phúc thẩm đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với yêu cầu kháng cáo của ông Tuấn E, ông Q, bà T2 theo quy định tại khoản 3 Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Nguyên đơn ông Trần Văn N và những người thừa kế của ông Bành Văn K (B) trình bày: Nguồn gốc đất tranh chấp là của ông Bành Văn K nhận chuyển nhượng trước năm 1972. Vào năm 1972 ông K được cấp bằng khoán tại thửa 17432, tờ bản đồ 56A, diện tích 00.80.00 ha, tại Tờ chứng khoán đề ngày 29/8/1972, người ký đề Tổng trưởng cải cách điền địa và phát triển ngư mục Cao Văn T3. Tại tờ "Chứng khoán" ngày 29 tháng 08 năm 1972 có nội dung kèm theo: "*Điều thứ ba. – Đối với ruộng đất chưa được đo đạt chính xác, người thụ hưởng không được khiếu nại nếu có sự thay đổi hình dạng hay diện tích sau khi có chỉnh đạc.*" (Bút lục 01). Như vậy, khi cấp tờ chứng khoán trên thì vẫn chưa cấp diện tích, kích thước chính xác. Tại Công văn số 1125/VPDKĐĐ-KTĐC ngày 30/9/2025 của Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh C xác định: *Không có căn cứ xác định đất tranh chấp so với đất tại tờ bằng khoán ngày 29/8/1972 là cùng vị trí hay không* (Bút lục 344). Chính ông N và các con của ông K thừa nhận: Sau năm 1975, ông K, ông N không kê khai đăng ký phần đất tranh chấp. Thực tế, phần đất tranh chấp vào năm 1991 thuộc thửa 237, tờ bản đồ số 01- tên đăng ký là Trường học. Năm 1997 thuộc thửa 380, tờ bản đồ 5 (có tách thửa 1128 cho ông Trần Tú N2) - tên đăng ký là Trường học C2. Năm 2014, thuộc thửa 51 tờ bản đồ 52 do Trường Trung học cơ sở T5 đứng tên. Năm 2017 thuộc thửa số 10, tờ bản đồ 52 - tên đăng ký là Trường THCS V1 (BL 334, 336, 193). Như vậy, từ sau 1975 ông Bành Văn K (Bành Khuôl) đã không đăng ký kê khai đối với đất tranh chấp, người đăng ký, đứng tên mục kê xuyên suốt là Trường học và nay là trường THCS V1.

[3] Về quá trình sử dụng đất, những người thừa kế của ông K là ông Tuấn A, bà N3, bà C trình bày: *"Sau khi cha tôi mua đất và được cấp giấy xong thì cha tôi cũng không sử dụng do chiến tranh. Sau khi giải phóng cha tôi cũng quản lý nhưng để các hộ dân ở, không có đòi lại. Chúng tôi cũng biết phần đất của cha tôi đã*

được cấp bằng khoán nhưng cha đã cho các hộ dân ở trên đất nên chúng tôi không có đòi lại và các hộ này sử dụng đến nay. Hiện tại, phần đất trống tại trường học cũ, tại trụ sở ấp K và phần đất tranh chấp (đìa ao)… Từ sau năm 1975 thì cha tôi nghĩ đất cho ở nên không đăng ký đất đai. Vào năm 1992 cha tôi cũng không kê khai đăng ký quyền sử dụng đất và nghĩ đã cho những hộ dân ở, ai muốn làm giấy thì cha tôi ký tên cho làm giấy". Như vậy mặc dù nguyên đơn và những người thừa kế của ông K xác định đất tranh chấp thuộc quyền sử dụng đã cấp bằng khoán điền địa cho ông K từ năm 1972, nhưng từ sau năm 1975 ông K không tiến hành quản lý đất, cũng không sử dụng đất. Mặc khác, nguyên đơn và những người con của ông K thừa nhận, ông K cũng đồng ý ký xác nhận cho những người ở trên đất để họ đăng ký kê khai cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Thực tế, phần đất tranh chấp một phần là ao cá, không có nuôi cá và một phần hàng rào lưới B40, tường xây trường học (Bút lục 84 - 86). Tại khoản 5 Điều 26 Luật Đất đai 2013 và Điều 17 luật Đất đai 2024 cùng quy định "*Nhà nước không thừa nhận việc đòi lại đất đã được giao theo quy định của Nhà nước cho người khác sử dụng trong quá trình thực hiện chính sách đất đai của Nhà nước Việt Nam dân chủ cộng hòa, Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hòa miền N Việt Nam và Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam*". Hơn nữa, nhà nước chỉ giao đất cho những người có nhu cầu sử dụng đất và thực hiện quyền và nghĩa vụ của người sử dụng đất đối với nhà nước. Ông K không kê khai đăng ký và không sử dụng đất. Do đó, ông Bành Văn K (Bành Khuôl) không có quyền sử dụng hợp pháp đối với phần đất tranh chấp diện tích đo đạc thực tế là 186,6m^2 thuộc thửa 10 tờ bản đồ 52 (hệ thống bản đồ năm 2017).

[4] Xét hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa ông Bành Văn K với ông Trần Văn N ngày 10 tháng 01 năm 2010: Do ông Bành Văn K không có quyền sử dụng đối với phần đất tranh chấp nên ông K không có quyền tặng cho quyền sử dụng đất tranh chấp cho ông N nên việc tặng cho quyền sử dụng đất trên không có hiệu lực pháp luật. Án sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu kiện đòi quyền sử dụng đất của ông Trần Văn N là có căn cứ đúng quy định pháp luật.

[5] Tại phiên tòa, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có kháng cáo không cung cấp chứng cứ chứng minh nguyên đơn, ông K có quyền sử dụng hợp pháp đối với phần đất tranh chấp nên không có cơ sở để Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn.

[6] Từ phân tích trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với yêu cầu kháng cáo của ông Bành Quang Q, ông Bành Văn T1 (Tuấn E), bà Bành Thị T2. Không chấp nhận kháng cáo của ông Trần Văn N, ông Bành Văn T1 (Tuấn A), bà Bành Thị C, bà Bành Thị N3. Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 122/2025/DS-ST ngày 30 tháng 9 năm 2025 của Toà án nhân dân khu vực 6 - Cà Mau.

[7] Án phí dân sự phúc thẩm: Ông Trần Văn N, ông Bành Văn T1 (Tuấn A), bà Bành Thị C, bà Bành Thị N3 mỗi người phải chịu 300.000 đồng. Ông Trần Văn N, ông Bành Văn T1 (Tuấn A), bà Bành Thị C, bà Bành Thị N3, mỗi người đã nộp

tạm ứng án phí 300.000 đồng, được chuyển thu án phí. Ông Bành Văn T1 (T), ông Bành Quang Q, bà Bành Thị T2, mỗi người có nộp tạm ứng án phí 300.000 đồng, sung công quỹ nhà nước.

[8] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị nên không đặt ra xem xét.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 và 3 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với yêu cầu kháng cáo của ông Bành Văn T1 (T), ông Bành Quang Q, bà Bành Thị T2.

Không chấp nhận kháng cáo của ông Trần Văn N, ông Bành Văn T1 (Tuấn A), bà Bành Thị C, bà Bành Thị N3.

Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 122/2025/DS-ST ngày 30 tháng 9 năm 2025 của Toà án nhân dân khu vực 6 - Cà Mau.

Tuyên xử:

1. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của ông Trần Văn N đối với diện tích đất 23,4m^2.

2. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Trần Văn N đòi ông Trần Tú N2 và trường THCS V1 trả phần đất theo đo đạc thực tế là 186,6m^2 tứ cạnh:

- H: Giáp đường bê tông có số đo 3.56m + 2.44m;

- Hướng Tây: Giáp phần đất ông Huỳnh Phong V quản lý có số đo 4.79m + 1.26m;

- H: Giáp phần đất còn lại của Trường THCS V1 có số đo 27.17m + 6.15m;

- H: Giáp phần đất bà Thạch Thị Sà R có số đo 0.61m + 30.34m+0.46m.

Phần đất thuộc một phần thửa số 10, tờ bản đồ 52, tọa lạc tại ấp K, Phường V, thành phố B, tỉnh Bạc Liêu (nay là Khóm K, Phường V, tỉnh Cà Mau). Kèm theo bãn vẽ của Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh B.

3. Về chi phí tố tụng: Chi phí xem xét thẩm định tại chổ và định giá là 2.822.000 đồng, ông Trần Văn N phải chịu toàn bộ. Ông N đã nộp xong.

4. Về án phí dân sự sơ thẩm: Ông Trần Văn N phải chịu 600.000 đồng. Ông Trần Văn N có nộp tạm ứng án phí 600.000 đồng tại 02 biên lai số 0008628 ngày 20 tháng 01 năm 2023 và 0003460 ngày 27 tháng 11 năm 2024 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Bạc Liêu, tỉnh Bạc Liêu (nay là Phòng Thi hành án dân sự Khu vực 6 - Cà Mau), được chuyển thu án phí.

5. Án phí dân sự phúc thẩm: Ông Trần Văn N, ông Bành Văn T1 (Tuấn A), bà Bành Thị C, bà Bành Thị N3 mỗi người phải chịu 300.000 đồng. Ông Trần Văn N, ông Bành Văn T1 (Tuấn A), bà Bành Thị C, Bành Thị N3, mỗi người đã nộp tạm ứng án phí 300.000 đồng theo các Biên lai thu số 0002217, 0002206, 0002275, 0002223 ngày 16 tháng 10 năm 2025 của Thi hành án dân sự tỉnh Cà Mau, được chuyển thu án phí. Ông Bành Văn T1 (T), ông Bành Quang Q, bà Bành Thị T2, mỗi người có nộp tạm ứng án phí phí 300.000 đồng theo các Biên lai thu số 0002287, 0002276, 0002214 ngày 16 tháng 10 năm 2025, được sung công quỹ Nhà nước.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

6. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

***Nơi nhận*:**
- Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Cà Mau;
- Tòa án nhân dân khu vực 6 – Cà Mau;
- Phòng THADS Khu vực 6 – Cà Mau;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu án văn;
- Lưu VT(TM:TANDTCM).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Đặng Minh Trung